

Bản án số: 105/2017/HSST.
Ngày: 25-8-2017.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TU, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lan Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Văn Nô và bà Huỳnh Thị Lượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã TU.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương tham gia phiên
tòa:** Ông Phan Tấn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017; tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 95/2017/HSST ngày 27 tháng 7 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2017/QĐXXST-HS ngày 10/8/2017 đối với bị cáo:

Trần Văn D, sinh năm 1981, tại Hậu Giang; HKTT: Xã MLB, huyện CN, tỉnh Trà Vinh; chỗ ở: Khu phố B, phường K, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn lớp 6/12; con ông Trần Văn B, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1966; có vợ tên Nguyễn Thị D, sinh năm 1981;

Tiền sự, tiền án: Không.

Nhân thân: Ngày 13/01/2014 Công an huyện CT, tỉnh TV ra Quyết định số 67/QĐ-XPVPHC xử phạt Trần Văn D về hành vi đánh bạc. Bị cáo đã thực hiện việc đóng phạt theo biên lai số 0018128 ngày 13/01/2017 của Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành.

Ngày 31/3/2017, thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 01 xe mô tô hiệu Honda, màu xám – xanh, biển số 64 K1-097.80, đến ngày 14/4/2017 bị Cơ quan điều tra Công an thị xã TU, tỉnh Bình Dương bắt khẩn cấp, bị tạm giữ đến ngày 20/4/2017, bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can chuyển tạm giam cho đến nay. Có mặt

- Người bị hại: Ông Lê Hoàng N, sinh năm, 1983; HKTT: Ấp TH, xã TB, huyện BT, tỉnh VL; chỗ ở: Nhà trọ TĐ thuộc khu phố BK, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Đức T, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố BK, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi , tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn D và ông Lê Hoàng N quen biết nhau do cùng làm việc tại Công ty TNHH RG thuộc phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

Ngày 31/3/2017, D nảy sinh ý định lừa ông N để chiếm đoạt xe mô tô của ông N bán lấy tiền. Khoảng 21 giờ cùng ngày, D gọi điện thoại rủ ông N uống cà phê tại quán Phát Đạt thuộc khu phố Bình Khánh, phường KB, thị xã TU, ông N điều khiển xe mô tô biển số 64K1-097.80 đến quán Phát Đạt để uống cà phê với D. Trong khi ngồi uống cà phê D nói dối với ông N “Ông ngoại vợ bị bệnh, đang hấp hối trên bệnh viện tại Thành phố Hồ Chí Minh” và hỏi mượn xe mô tô biển số 64K1-097.80 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe của ông N để đi thăm. Ông N đồng ý giao xe mô tô biển số 64K1-097.80 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe cho D. Sau khi mượn được xe, D điều khiển xe chạy về phòng trọ của D thuộc phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Khoảng 9 giờ ngày 01/4/2017, D mang xe 64K1-097.80 cầm cố tại tiệm cầm đồ Ngũ Phúc thuộc khu phố Bình Chánh, phường KB, thị xã TU do Phạm Đức T làm chủ. D đưa cho Tú giấy chứng nhận đăng ký xe và xe mô tô biển số 64K1-097.80 để cầm cố với số tiền 7.000.000 đồng. D dùng hết số tiền cầm xe vào việc tiêu xài cá nhân. Chiều cùng ngày ông N gọi điện thoại cho D yêu cầu trả xe, D trả trả lời “đang ở Sài Gòn chưa về được”, những ngày sau ông N nhiều lần yêu cầu D trả lại xe nhưng D không trả. Ngày 13/4/2017, ông N làm đơn trình báo đến Công an phường KB. Công an phường KB mời D về trụ sở làm việc.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn D đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Hội đồng định giá tài sản - Ủy ban nhân dân thị xã TU kết luận: Xe mô hiệu Honda, màu xám – xanh, biển số 64 K1-097.80, số máy: C12E-0007444, số khung: 2088Y-504435, đã qua sử dụng tại thời điểm bị chiếm đoạt có giá trị 7.850.000 đồng.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận của Hội đồng định giá nêu trên.

Cáo trạng số 97/QĐ-KSĐT ngày 25/7/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã TU đã truy tố bị cáo Trần Văn D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã TU giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Khoản 1 Điều 139; Điểm h, p Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn D từ 09 đến 12 tháng tù.

- Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Quá trình điều tra Cơ quan điều tra tạm giữ vật chứng và các đồ vật, tài sản có liên quan gồm:

Xe mô tô hiệu Honda, màu xám – xanh, biển số 64 K1-097.80, số máy: C12E-0007444, số khung: 2088Y-504435 do ông Lê Hoàng N đứng tên đăng ký xe. Ngày 03/5/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã TU đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại xe mô tô cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 64 K1-097.80 cho ông N, ông N không yêu cầu gì khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Mobistar B221, màu đen có viền xung quanh màu đỏ, có số IMEI 352221021421124.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc bị cáo Trần Văn D bồi thường cho ông Phạm Đức T 7.000.000 đồng

Tại phiên toà bị cáo và bị hại đồng ý với nội dung bản cáo trạng của Viện Kiểm sát và quan điểm luận tội của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà nên không bào chữa, tranh luận.

Trong lời nói sau cùng bị cáo Trần Văn D trình bày: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình vi phạm pháp luật nên rất hối hận, thành khẩn khai báo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được trở về lao động, hòa nhập với cộng đồng và trở thành công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã T U, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã TU, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tình tiết định tội, định khung hình phạt: Ngày 31/3/2017, bị cáo Trần Văn D đã thực hiện hành vi gian dối hỏi mượn xe và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô hiệu Honda biển số 64 K1-097.80 của ông Lê Hoàng N sau đó đem đi cầm lấy tiền tiêu xài cá nhân. Giá trị xe mô tô hiệu Honda biển số 64 K1-097.80 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 7.850.000 đồng (Bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự thì “Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự. Tuy nhiên vì mục đích tư lợi, thái độ coi thường pháp luật mà cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng số 97/QĐ-KSĐT ngày 25/7/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã TU truy tố bị cáo theo Khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự cũng như ý kiến luận tội của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên toà là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng

và được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại Điều h, p Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

[5]. Về nhân thân: Ngày 13/01/2014 bị cáo bị Công an huyện CT, tỉnh TV ra Quyết định số 67/QĐ-XPVPHC xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc. Bị cáo đã thực hiện việc đóng phạt theo Biên lai số 0018128 ngày 13/01/2017 của Kho bạc nhà nước huyện CT. Đây không phải là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nhưng thể hiện bị cáo có nhân thân xấu.

[6]. Về căn cứ quyết định hình phạt: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy cần cách ly khỏi cộng đồng xã hội một thời gian mới tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét thấy mức hình phạt mà Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng là phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo, đủ tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị cáo bồi thường 7.000.000 đồng, tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8]. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự và Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Mobistar B221, màu đen có viền xung quanh màu đỏ, có số IMEI 352221021421124, bị cáo sử dụng để gọi điện thoại rủ ông N uống cà phê, đây là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước;

[9]. Về việc xem xét việc áp dụng , thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn : Cần tiếp tục tạm giam đối với các bị cáo Trần Văn D để đảm bảo việc thi hành án.

[10]. Đối với hành vi nhận cầm cố xe mô tô biển số 64 K1-097.80 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe của ông Phạm Đức T. Quá trình điều tra xác định, ông Tú không biết đây là tài sản do Trần Văn D phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã TU không xem xét xử lý là đúng theo quy định.

[11] Về chi phí tố tụng: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn D phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 139; Điều h, p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Văn D 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 14/4/2017.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 584, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Trần Văn D phải bồi thường cho ông Phạm Đức T số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

4. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự và Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Mobistar B221, màu đen có viền xung quanh màu đỏ, có số IMEI 352221021421124

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TU)

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Trần Văn D phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bị cáo, người bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- PV27, Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã TU;
- Công an thị xã TU;
- Chi cục THADS thị xã TU;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Lan Hương